

STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
134	130	04C2.96	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	768.000	
135	131	04C2.116	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.159.000	
136	132	04C2.117	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2.618.000	
137	133		Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	2.878.000	
138	134	04C2.88	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết	455.000	Đã bao gồm chi phí Test HP
139			Nội soi dạ dày làm Clo test	302.000	
140	135		Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	255.000	
141	136	04C2.90	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	430.000	
142	137	04C2.89	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	322.000	
143	138	04C2.92	Nội soi trực tràng có sinh thiết	302.000	
144	139	04C2.91	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	198.000	
145	140	03C1.25	Nội soi dạ dày can thiệp	753.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
146	141	03C4.2.4.2	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2.693.000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
147	142	04C2.85	Nội soi ổ bụng	854.000	
148	143	04C2.86	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1.023.000	
149	144	03C1.36	Nội soi ống mật chủ	178.000	
150	145		Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.176.000	
151	146		Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.921.000	
152	147	03C1.40	Nội soi tiết niệu có gây mê	872.000	

STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
153	148	04C2.101	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	943.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
154	149	04C2.94	Nội soi bàng quang có sinh thiết	675.000	
155	150	04C2.93.	Nội soi bàng quang không sinh thiết	543.000	
156	151	04C2.118	Nội soi bàng quang điều trị đái đường chấp	712.000	
157	152	04C2.95	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	915.000	
158	153		Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	1.360.000	
159	154		Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1.384.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
160	155		Nối thông động- tĩnh mạch	1.160.000	
161	156	04C2.74	Nong niệu đạo và đặt thông đái	252.000	
162	157	03C1.31	Nong thực quản qua nội soi	2.312.000	
163	158	04C2.73	Rửa bàng quang	209.000	Chưa bao gồm hóa chất.
164	159	03C1.5	Rửa dạ dày	131.000	
165	160	030.54	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	601.000	
166	161		Rửa phổi toàn bộ	8.428.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
167	162	030.55	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	849.000	
168	163		Rút máu để điều trị	256.000	
169	164		Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	184.000	
170	165		Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	620.000	Chưa bao gồm ống thông.
171	166		Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	568.000	
172	167	030.21	Sinh thiết cơ tim	1.822.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
173	168	04C2.80	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	130.000	

STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
174	169		Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1.025.000	
175	170		Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	847.000	
176	171		Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.926.000	
177	172		Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.726.000	
178	173	04C2.81	Sinh thiết hạch hoặc u	273.000	
179	174	04C2.110	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1.128.000	
180	175	04C2.83	Sinh thiết màng phổi	442.000	
181	176		Sinh thiết móng	335.000	
182	177	04C2.84	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	628.000	
183	178	04C2.82	Sinh thiết tủy xương	253.000	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
184	179	04C2.113	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết	1.383.000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
185	180		Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).	2.689.000	
186	181	03C1.20	Sinh thiết vú	168.000	
187	182		Sinh thiết tuyến vú dưới hướng dẫn của Xquang có hệ thống định vị stereostatic	1.578.000	
188	183	030.30	Soi bàng quang, chụp thận ngược dòng	663.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
189	184	03C1.28	Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu	605.000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
190	185	03C1.22	Soi khớp có sinh thiết	513.000	
191	186	03C1.23	Soi màng phổi	474.000	
192	187	03C1.67	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	915.000	
193	188	03C1.27	Soi ruột non, tiêm (hoặc kẹp cầm máu) hoặc cắt polyp	783.000	

✓

STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
194	189	03C1.26	Soi ruột non	669.000	
195	190	03C1.24	Soi thực quản hoặc dạ dày gấp giun	456.000	Chưa bao gồm dụng cụ gấp giun.
196	191	03C1.29	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ	258.000	
197	192	03C1.62	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	1.008.000	
198	193	03C1.61	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim	522.000	
199	194	04C2.107	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration offline: HDF ON - LINE)	1.528.000	Chưa bao gồm catheter.
200	195	04C2.123	Thận nhân tạo cấp cứu	1.565.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 lòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
201	196	04C2.76	Thận nhân tạo chu kỳ	567.000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
202	197	04C3.1.149	Tháo bột: cột sống hoặc lưng hoặc khớp háng hoặc xương đùi hoặc xương chậu	67.500	
203			Kỹ thuật phối hợp thận nhân tạo và hấp phụ máu bằng quả hấp phụ máu	3.447.000	Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.
204	198	04C3.1.150	Tháo bột khác	56.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
205	199		Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	258.000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
206	200	04C3.1.143	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài $\leq 15\text{cm}$	60.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
207	201	04C3.1.144	Thay băng vết thương chiều dài trên 15 cm đến 30 cm	85.000	
208	201	04C3.1.145	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	85.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
209	202	04C3.1.145	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	115.000	
210	203	04C3.1.146	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	139.000	
211	204	04C3.1.147	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	184.000	
212	205	04C3.1.148	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	253.000	
213	206		Thay canuyn mở khí quản	253.000	
214	207	04C2.72	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	96.000	
215	208		Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	505.000	
216	209	04C2.105	Thở máy (01 ngày điều trị)	583.000	
217	210	04C2.65	Thông đái	94.300	
218	211	04C2.66	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	85.900	
219	212		Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	12.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
220	213		Tiêm khớp	96.200	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
221	214		Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	138.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
222	215		Truyền tĩnh mạch	22.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
223	216	04C3.1.151	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài <	184.000	

STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
			10 cm		
224	217	04C3.1.152	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài $\geq$ 10 cm	248.000	
225	218	04C3.1.153	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	268.000	
226	219	04C3.1.154	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài $\geq$ 10 cm	323.000	
C	C		Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
227	220	03C1DY.2	Bàn kéo	47.600	
228	221	04C2.DY139	Bó Farafin	43.700	
229	222		Bó thuốc	53.100	
230	223	03C1DY.3	Bồn xoáy	17.500	
231	224	04C2.DY125	Châm (có kim dài)	76.400	
232			Châm (kim ngắn)	69.400	
233	225	03C1DY.8	Chẩn đoán điện	38.500	
234	226	03C1DY.29	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	63.300	
235	227	04C2.DY124	Chôn chỉ (cấy chỉ)	148.000	
236	228	04C2.DY140	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	36.100	
237	229		Đặt thuốc y học cổ truyền	47.500	
238	230	04C2.DY126	Điện châm (có kim dài)	78.400	
239			Điện châm (kim ngắn)	71.400	
240	231	04C2.DY130	Điện phân	46.700	
241	232	04C2.DY138	Điện từ trường	39.700	
242	233	03C1DY.20	Điện vi dòng giảm đau	29.500	
243	234	04C2.DY134	Điện xung	42.700	
244	235	03C1DY.25	Giác hơi	34.500	
245	236	03C1DY.1	Giao thoa	29.500	
246	237	04C2.DY129	Hồng ngoại	37.300	
247	238	04C2.DY141	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	48.700	

STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
248	239		Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	341.000	
249	240		Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	209.000	
250	241		Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	52.500	
251	242		Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	152.000	
252	243	04C2.DY132	Laser châm	49.100	
253	244	03C1DY.32	Laser chiếu ngoài	34.900	
254	245	03C1DY.33	Laser nội mạch	55.300	
255	246		Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền	110.000	
256	247		Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền	110.000	
257	248		Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền	110.000	
258	249		Ngâm thuốc y học cổ truyền	51.400	
259	250		Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	1.088.000	Chưa bao gồm thuốc
260	251	03C1DY.17	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ	38.100	
261	252		Sắc thuốc thang (1 thang)	13.100	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
262	253	04C2.DY137	Siêu âm điều trị	46.700	
263	254	04C2.DY131	Sóng ngắn	37.200	
264	255	03C1DY.35	Sóng xung kích điều trị	65.200	
265	256	03C1DY.5	Tập do cứng khớp	49.500	
266	257	03C1DY.6	Tập do liệt ngoại biên	32.300	
267	258	03C1DY.4	Tập do liệt thần kinh trung	45.300	

STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
			ương		
268	259	03C1DY.19	Tập dưỡng sinh	27.300	
269	260		Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)	66.100	
270	261	03C1DY.11	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đuôi	12.500	
271	262		Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	308.000	
272	263		Tập nuốt (có sử dụng máy)	163.000	
273	264		Tập nuốt (không sử dụng máy)	134.000	
274	265		Tập sửa lỗi phát âm	112.000	
275	266	04C2.DY136	Tập vận động đoạn chi	45.700	
276	267	04C2.DY135	Tập vận động toàn thân	51.400	
277	268		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	30.600	
278	269	03C1DY.13	Tập với hệ thống ròng rọc	12.500	
279	270	03C1DY.12	Tập với xe đạp tập	12.500	
280	271	04C2.DY127	Thủy châm	70.100	Chưa bao gồm thuốc.
281	272	03C1DY.14	Thủy trị liệu	64.200	
282	273		Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	2.825.000	Chưa bao gồm thuốc
283	274		Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1.195.000	Chưa bao gồm thuốc
284	275	04C2.DY133	Tử ngoại	36.300	
285	276	03C1DY.16	Vật lý trị liệu chỉnh hình	31.100	
286	277	03C1DY.15	Vật lý trị liệu hô hấp	31.100	
287	278	03C1DY.18	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	31.100	
288	279	03C1DY.30	Xoa bóp áp lực hơi	31.100	
289	280	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	69.300	
290	281	03C1DY.21	Xoa bóp bằng máy	32.300	
291	282	03C1DY.22	Xoa bóp cục bộ bằng tay	45.200	

STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
292	283	03C1DY.23	Xoa bóp toàn thân	55.800	
293	284		Xông hơi thuốc	45.600	
294	285		Xông khói thuốc	40.600	
295	286		Xông thuốc bằng máy	45.600	
			Các thủ thuật Y học cổ truyền hoặc Phục hồi chức năng còn lại khác		
296	287		Thủ thuật loại I	142.000	
297	288		Thủ thuật loại II	74.700	
298	289		Thủ thuật loại III	42.800	
D	D		PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA		
I	I		HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC		
299	290		Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	5.367.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
300	291		Thay dây, thay tim phổi (ECMO)	1.558.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
301	292		Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	1.404.000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
302	293		Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2.536.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
303	294		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.334.000	
304	295		Phẫu thuật loại I	2.265.000	
305	296		Phẫu thuật loại II	1.351.000	
306	297		Thủ thuật loại đặc biệt	1.310.000	
307	298		Thủ thuật loại I	807.000	
308	299		Thủ thuật loại II	485.000	
309	300		Thủ thuật loại III	337.000	
II	II		NỘI KHOA		

STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
310	301	DƯ-MDLS	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	1.444.000	
311	302	DƯ-MDLS	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	919.000	
312	303	DƯ-MDLS	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - liệu pháp trung bình 15 ngày)	2.401.000	
313	304	DƯ-MDLS	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - liệu pháp trung bình 3 tháng)	5.175.000	
314	305	DƯ-MDLS	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	296.000	
315	306	DƯ-MDLS	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu.	167.000	
316	307	DƯ-MDLS	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	530.000	
317	308	DƯ-MDLS	Test hồi phục phế quản	179.000	
318	309	DƯ-MDLS	Test huyết thanh tự thân	688.000	
319	310	DƯ-MDLS	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	893.000	
320	311	DƯ-MDLS	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	858.000	
321	312	DƯ-MDLS	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	337.000	
322	313	DƯ-MDLS	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh)	383.000	
323	314	DƯ-MDLS	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	482.000	
324	315	DƯ-MDLS	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	395.000	